

Số: 2126 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 27 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2021 áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về việc cung cấp Dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quyết định phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên cổng dịch vụ công quốc gia năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2021 áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai việc kiểm thử, tích hợp, cung cấp dịch vụ công được công bố tại Quyết định này lên Cổng dịch vụ công quốc gia; thường xuyên rà soát, cập nhật Danh mục dịch vụ công mức độ 3 và mức độ 4 khi có sự thay đổi.

2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện cấu hình dịch vụ công trực tuyến, xác nhận hồ sơ kiểm thử, tích hợp dịch vụ công trực tuyến từ Cổng dịch vụ công tỉnh lên Cổng dịch vụ công quốc gia theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm: Hướng dẫn quy trình kiểm thử và theo dõi các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện triển khai thực hiện Quyết định này; Chủ trì phối hợp với các đơn vị, địa phương tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 của năm tiếp theo; Phối hợp với Văn Phòng UBND tỉnh, Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh xây dựng, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống và tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng; Hoàn thiện Cổng dịch vụ công tỉnh liên thông, tích hợp Cổng dịch vụ công quốc gia.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, CT, HCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TÍCH HỢP, CUNG CẤP TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC
GIA NĂM 2021 ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định 2126 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân nhân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã TTHC (Công DVCQG)	Mức 3	Mức 4
	TỔNG SỐ (A + B)	895	405	490
A	CẤP SỞ, BAN, NGÀNH	829	384	445
I	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	54	16	38
	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP	54	16	38
1.	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên (cấp tỉnh)	1.002395		x
2.	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	1.005046	x	
3.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	1.005056	x	
4.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	1.005064	x	
5.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	1.005072	x	
6.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức	1.005114		x
7.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	1.005122		x
8.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	1.005124	x	

9.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1.005169		x
10.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	1.005176		x
11.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	1.005283	x	
12.	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ	2.000338	x	
13.	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368	x	
14.	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000375	x	
15.	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000416	x	
16.	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	2.000529		x
17.	Giải thể công ty TNHH một thành viên (cấp tỉnh)	2.001021		x
18.	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	2.001025		x
19.	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	2.001061		x
20.	Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ	2.001197	x	
21.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199		x
22.	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ	2.001202	x	
23.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583		x
24.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.001610		x
25.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	2.001954		x
26.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	2.001957		x

27.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	2.001962	x	
28.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	2.001979		x
29.	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	2.001992		x
30.	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993		x
31.	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996		x
32.	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích	2.002000		x
33.	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002008		x
34.	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002009		x
35.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002010	x	
36.	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	2.002011		x
37.	Công khai hoạt động của doanh nghiệp xã hội	2.002014	x	
38.	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	2.002015		x
39.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	2.002016		x
40.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	2.002017		x
41.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002020		x
42.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	2.002022		x
43.	Giải thể doanh nghiệp	2.002023		x

44.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002041		x
45.	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042		x
46.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	2.002043		x
47.	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059		x
48.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002069		x
49.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002070		x
50.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002072		x
51.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp	2.002083		x
52.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	2.002084		x
53.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp	2.002085		x
54.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	2.002125	x	
II	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	59	28	31
	LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN	11	01	10
55.	Thủ tục chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	1.004083	x	
56.	Thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	1.004434		x
57.	Thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	1.004433		x

58.	Thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.004264		x
59.	Thủ tục gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.004481		x
60.	Thủ tục chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	2.001814		x
61.	Thủ tục trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản	1.005408		x
62.	Thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1.004345		x
63.	Thủ tục trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	1.004135		x
64.	Thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.004343		x
65.	Thủ tục trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001777		x
	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC	08	00	08
66.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	1.009669		x
67.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	2.001770		x
68.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283		x
69.	Thủ tục cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.004122		x
70.	Thủ tục cấp lại giấy phép tài nguyên nước	1.000824		x
71.	Thủ tục cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.004253		x
72.	Thủ tục lấy ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	1.001740		x
73.	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	2.001850		x
	LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN	03	03	00
74.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000987	x	

75.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000943	x	
76.	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000970	x	
	LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO	02	02	00
77.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	1.005181	x	
78.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu	1.000705	x	
	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG	02	02	00
79.	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH	1.004246	x	
80.	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH	1.004621	x	
	LĨNH VỰC PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	01	01	00
81.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603	x	
	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	20	16	04
82.	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01/7/2004	1.004688	x	
83.	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	1.001007	x	
84.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	2.001938		x
85.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận; xác định lại diện tích đất ở.	2.000889	x	
86.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất	1.004221	x	

	liền kề			
87.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	1.001990		x
88.	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	1.004217	x	
89.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.004238	x	
90.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	1.004206	x	
91.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.004193	x	
92.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.002993	x	
93.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	1.001991	x	
94.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	2.000880	x	
95.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	1.001134		x
96.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	1.005194	x	

97.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.001980	x	
98.	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất (cấp tỉnh -trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	1.001009	x	
99.	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai	1.004269		x
100.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	1.005398	x	
101.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	1.004177	x	
	LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH ĐẢM BẢO	09	00	09
102.	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.004583		x
103.	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	1.004550		x
104.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	1.003862		x
105.	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	1.003688		x
106.	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	1.003625		x
107.	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	1.003046		x
108.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	2.000801		x
109.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	1.001696		x
110.	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.000655		x
	LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ	02	02	00
111.	Cấp (cấp lại/ cấp đổi/ gia hạn) chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1.000049	x	

112.	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1.001923	x	
	LĨNH VỰC THÔNG TIN LƯU TRỮ	01	01	00
113.	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	1.004237	x	
III	SỞ Y TẾ	61	00	61
	LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	37	00	37
114.	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003787		x
115.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003800		x
116.	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế cấp xã	1.003746		x
117.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003628		x
118.	Điều chỉnh Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003547		x
119.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003531		x
120.	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bị mất, hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do cấp không đúng thẩm quyền	1.002000		x
121.	Đề nghị phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	1.001086		x
122.	Đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	1.001077		x
123.	Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi	1.000854		x

	bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế			
124.	Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.001595		x
125.	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	1.001846		x
126.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	1.002230		x
127.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	1.002215		x
128.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	1.002205		x
129.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002191		x
130.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002182		x
131.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002162		x
132.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp	1.002140		x
133.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả	1.002131		x
134.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà	1.002111		x
135.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc	1.002097		x
136.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh	1.002073		x

137.	Cấp giấy phép hoạt động đối khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã	1.002058		x
138.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	1.002037		x
139.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh	1.002015		x
140.	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	1.002073		x
141.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn.	1.003547		x
142.	Cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003709		x
143.	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	1.003773		x
144.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	1.003824		x
145.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003644		x
146.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003876		x
147.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003803		x
148.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003774		x
149.	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc	1.003720		x

	thẩm quyền của Sở Y tế			
150.	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003748		x
	LĨNH VỰC DƯỢC PHẨM	18	00	18
151.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	1.004599		x
152.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003073		x
153.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1.002483		x
154.	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	1.002952		x
155.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	1.002258		x
156.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	1.002339		x
157.	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	1.002292		x
158.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002399		x
159.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	1.004604		x
160.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất, hết hạn)	1.004599		x
161.	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	1.004596		x
162.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004571		x
163.	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	1.003963		x

164.	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004593		x
165.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh dược hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh dược có làm thay đổi Điều kiện kinh doanh; thay đổi địa Điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004585		x
166.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004576		x
167.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	1.003001		x
168.	Thủ tục Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	1.004616		x
	LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG	02	00	02
169.	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	2.000655		x
170.	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	1.003580		x
	LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG	04	00	04
171.	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.003348		x
172.	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ	1.003332		x

	đến 36 tháng tuổi			
173.	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.003108		x
174.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	1.002425		x
IV	SỞ XÂY DỰNG	45	18	27
	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG	20	12	08
175.	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.009974		x
176.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.009975		x
177.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.009976		x
178.	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	1.009980		x
179.	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C	1.009981		x
180.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	1.009988	x	
181.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng II (do mất, hư hỏng)	1.009989	x	
182.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng II (do lỗi của cơ quan	1.009990	x	

	cấp)			
183.	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009991	x	
184.	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009936	x	
185.	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	1.009982	x	
186.	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009983	x	
187.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)	1.009984	x	
188.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (do lỗi của cơ quan cấp)	1.009985	x	
189.	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009986	x	
190.	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009928	x	
191.	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng II của cá nhân nước ngoài	1.009987	x	
192.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	1.009972		x
193.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	1.009973		x
194.	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006871		x
	LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG	01	00	01
195.	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.008432		x
	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	01	00	01
196.	Lấy ý kiến đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích cấp tỉnh	1.002580		x
	LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	03	02	01
197.	Cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1.002572	x	

198.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1.002625	x	
199.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	1.002630		x
	LĨNH VỰC NHÀ Ở	09	00	09
200.	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	1.007750		x
201.	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh	1.007762		x
202.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh	1.007763		x
203.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	1.007764		x
204.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007766		x
205.	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007767		x
206.	Công nhận hạng/ công nhận lại hạng nhà chung cư tại Điều 9 của Thông tư số 31/2016/TT-BXD	1.006873		x
207.	Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư tại Điều 7 của Thông tư số 31/2016/TT-BXD	1.006876		x
208.	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.010009		x
	LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP XÂY DỰNG	03	00	03
209.	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng	2.001116		x
210.	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	1.002621		x
211.	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được UBND dân tỉnh cho phép hoạt động	1.002515		x

	LĨNH VỰC QUY HOẠCH KIẾN TRÚC	06	04	02
212.	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008891	x	
213.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	1.008989	x	
214.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp	1.008990	x	
215.	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008991	x	
216.	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008992		x
217.	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008993		x
	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH	02	00	02
218.	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	1.009788		x
219.	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1.009791		x
V	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	59	00	59
	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	28	00	28
220.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	1.001786		x
221.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.	1.001747		x
222.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001770		x
223.	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001716		x
224.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001677		x
225.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức	1.001693		x

	khoa học và công nghệ			
226.	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.004473		x
227.	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.	1.004460		x
228.	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.004467		x
229.	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	1.002935		x
230.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	2.001164		x
231.	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến.	2.001148		x
232.	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	2.001143		x
233.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	2.001137		x
234.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	1.002690		x
235.	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	2.001643		x
236.	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	2.000058		x
237.	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001179		x
238.	Thủ tục đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	1.006427		x

	không sử dụng ngân sách nhà nước			
239.	Thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp	1.005360		x
240.	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	2.002144		x
241.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.002278		x
242.	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001525		x
243.	Thủ tục miễn nhiệm giám định viên tư pháp	2.000228		x
244.	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.000079		x
245.	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh	1.000142		x
246.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248		x
247.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249		x
	LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ HẠT NHÂN	07	00	07
248.	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002385		x
249.	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002380		x
250.	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383		x
251.	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381		x

252.	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002382		x
253.	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384		x
254.	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	2.002379		x
	LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ	06	00	06
255.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.003542		x
256.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	2.001483		x
257.	Thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý)	2.000419		x
258.	Thủ tục thay đổi, điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý)	2.000912		x
259.	Thủ tục chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý)	2.000905		x
260.	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu và công nhận kết quả thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý)	2.000895		x
	LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG	18	00	18
261.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	2.002253		x
262.	Thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu	1.000438		x
263.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209		x

264.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207		x
265.	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001268		x
266.	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277		x
267.	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2.000212		x
268.	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	2.001501		x
269.	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	2.001269		x
270.	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449		x
271.	Thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	2.002118		x
272.	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	2.001208		x
273.	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	2.001100		x
274.	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2.001259		x
275.	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	1.001392		x
276.	Thủ tục cấp bổ sung Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa	2.002231		x
277.	Thủ tục cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện	2.002232		x

	giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.			
278.	Thủ tục cấp mới Giấy phép vận chuyên hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa	1.006851		x
VI	SỞ CÔNG THƯƠNG	99	74	25
	LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI	06	00	06
279.	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2.001474		x
280.	Đăng ký sửa đổi/ bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000002		x
281.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000001		x
282.	Thông báo hoạt động khuyến mại	2.000033		x
283.	Đăng ký thực hiện khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000004		x
284.	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000131		x
	LĨNH VỰC DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI	02	02	00
285.	Đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại	1.005190	x	
286.	Đăng ký thay đổi, bổ sung dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại	2.000110	x	
	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	21	16	05
287.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063		x
288.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450		x

289.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347		x
290.	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327		x
291.	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000314		x
292.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255	x	
293.	Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370	x	
294.	Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách báo và tạp chí	2.000362	x	
295.	Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại điểm d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351	x	
296.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340	x	
297.	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330	x	
298.	Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272	x	
299.	Cấp giấy phép thành lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361	x	
300.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774	x	
301.	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339	x	

302.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong Trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong Trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	2.000334	x	
303.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ như nhất không nằm trong Trung tâm thương mại	2.000322	x	
304.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu mini	2.002166	x	
305.	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665	x	
306.	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441	x	
307.	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662	x	
	LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC	13	08	05
308.	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện	2.001561	x	
309.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện	2.001632	x	
310.	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 3 MW	2.001617	x	
311.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 3 MW	2.001549	x	
312.	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV	2.001535	x	
313.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV	2.001266	x	
314.	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV	2.001249	x	
315.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV	2.001724	x	
316.	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực	2.000526		x
317.	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ	2.000526		x
318.	Cấp lại thẻ an toàn điện	2.000643		x
319.	Cấp thẻ an toàn điện	2.000621		x

320.	Cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	2.000638		x
	LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP	03	03	00
321.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	2.000210	x	
322.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2.000172	x	
323.	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	1.003401	x	
	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI	01	00	01
324.	Đăng ký thương nhân hoạt thương mại biên giới Việt Nam – Lào	2.001272		x
	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA	23	21	02
325.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637	x	
326.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000197	x	
327.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000640	x	
328.	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626	x	
329.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204	x	
330.	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000622	x	
331.	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190	x	
332.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176	x	
333.	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167	x	
334.	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624	x	
335.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001619	x	
336.	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000636	x	
337.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Tổng đại lý kinh doanh xăng	2.000666	x	

	dầu			
338.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu	2.000664	x	
339.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669	x	
340.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000672	x	
341.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu	2.000674	x	
342.	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648	x	
343.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673	x	
344.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645	x	
345.	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000647	x	
346.	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.001005		x
347.	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000459		x
	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH	05	00	05
348.	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309		x
349.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631		x
350.	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000619		x
351.	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609		x
352.	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung	2.000191		x
	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ	24	24	00
353.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142	x	
354.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000136	x	
355.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000078	x	

356.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073	x	
357.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000207	x	
358.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000201	x	
359.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194	x	
360.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000187	x	
361.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000175	x	
362.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196	x	
363.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1.000425	x	
364.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000180	x	
365.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166	x	
366.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000156	x	
367.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000390	x	
368.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387	x	
369.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000376	x	
370.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000371	x	
371.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354	x	
372.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000279	x	
373.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1.000481	x	
374.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163	x	
375.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1.000444	x	

376.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000211	x	
	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	01	00	01
377.	Cấp Thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	2.000046		x
VII	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	09	05	04
	LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ	05	01	04
378.	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Đối với ô tô vận tải khách du lịch)	1.008027		x
379.	Cấp giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã	1.002817		x
380.	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Đối với ô tô vận tải khách du lịch)	1.008029		x
381.	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	2.001919	x	
382.	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe ô tô (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	1.004993		x
	LĨNH VỰC THỦY NỘI ĐỊA	04	04	00
383.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047	x	
384.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970	x	
385.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391	x	
386.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930	x	

VIII	SỞ NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	84	26	58
	LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT	02	00	02
387.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004493		x
388.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1.003984		x
	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT	02	00	02
389.	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1.008003		x
390.	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933		x
	LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y	14	07	07
391.	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2.001064		x
392.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	1.005319		x
393.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839		x
394.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022	x	
395.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	1.003781		x
396.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	1.003810		x
397.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	1.003612	x	
398.	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản)	1.003598	x	
399.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy	1.002239	x	

	mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận			
400.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002338		x
401.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2.000873	x	
402.	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm	1.001094		x
403.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008127	x	
404.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129	x	
	LĨNH VỰC THỦY LỢI	21	00	21
405.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003921		x
406.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003893		x
407.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867		x
408.	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	2.001804		x
409.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004427		x

410.	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004399		X
411.	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001796		X
412.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001795		X
413.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	2.001793		X
414.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004385		X
415.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001791		X
416.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001426		X
417.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001401		X
418.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003887		X
419.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003880		X
420.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003870		X

421.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232		x
422.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003221		x
423.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003211		x
424.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003203		x
425.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003188		x
	LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI	03	03	00
426.	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.	1.008408	x	
427.	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ.	1.008409	x	
428.	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	1.008410	x	
	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	03	02	01
429.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản	2.001827		x
430.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	2.001823	x	
431.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp giấy chứng nhận ATTP vẫn còn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận)	2.001819	x	

	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP	07	00	07
432.	Công nhận nghề truyền thống	1.003712		x
433.	Công nhận làng nghề	1.003695		x
434.	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727		x
435.	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1.003524		x
436.	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1.003486		x
437.	Hỗ trợ dự án liên kết	1.003397		x
438.	Bố trí, ổn định dân cư ngoài tỉnh	1.003327		x
	LĨNH VỰC THỦY SẢN	17	12	05
439.	Xóa đăng ký tàu cá	1.003681	x	
440.	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	1.003590	x	
441.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	1.003666	x	
442.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650		x
443.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003634		x
444.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	1.003586		x
445.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004915	x	
446.	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 6 hải lý)	1.004684	x	
447.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680	x	
448.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các	1.004656	x	

	loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên			
449.	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359	x	
450.	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	1.004344	x	
451.	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692		x
452.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004923	x	
453.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004921	x	
454.	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694		x
455.	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	1.004056	x	
	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP	12	02	10
456.	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loại động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES.	1.004815		x
457.	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058		x
458.	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh (Trường hợp UBND tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế)	1.003363		x
459.	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh (Trường hợp UBND tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế)	1.007916		x
460.	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh	1.000071		x
461.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084		x

462.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	1.000081		x
463.	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047		x
464.	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055		x
465.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư)	1.007918	x	
466.	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác	1.003399	x	
467.	Phân loại Doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	3.000160		x
	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP	03	00	03
468.	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003388		x
469.	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003371		x
470.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003618		x
IX	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO	63	53	10
	LĨNH VỰC VĂN HÓA CƠ SỞ	09	02	07
471.	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1.001029	x	
472.	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.001008		x
473.	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1.000963		x
474.	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.000922	x	
475.	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004666		x
476.	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004662		x

477.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004639		x
478.	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	1.004650		x
479.	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1.004645		x
	LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO	35	35	00
480.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1.000485	x	
481.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	1.000501	x	
482.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	1.000518	x	
483.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	1.000544	x	
484.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	1.000560	x	
485.	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	2.002188	x	
486.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí	1.000594	x	
487.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	1.000644	x	
488.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	1.000814	x	
489.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	1.000830	x	

490.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1.000842	x	
491.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	1.005357	x	
492.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	1.005163	x	
493.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1.005162	x	
494.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1.003441	x	
495.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1.002445	x	
496.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.002396	x	
497.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	1.001801	x	
498.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	1.001527	x	
499.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1.001517	x	
500.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	1.001500	x	
501.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	1.001213	x	
502.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1.001195	x	
503.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	1.001056	x	

504.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000983	x	
505.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	1.000953	x	
506.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	1.000936	x	
507.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	1.000920	x	
508.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao tổ đối với môn Karate	1.000904	x	
509.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	1.000863	x	
510.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	1.000847	x	
511.	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	1.002022	x	
512.	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	1.002013	x	
513.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	1.000883	x	
514.	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001782	x	
	LĨNH VỰC GIA ĐÌNH	03	03	00
515.	Thủ tục cấp Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	2.000022	x	
516.	Thủ tục cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	1.000379	x	
517.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng,	1.000919	x	

	chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)			
	LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA	02	02	00
518.	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1.003738	x	
519.	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	2.001613	x	
	LĨNH VỰC MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM	07	07	00
520.	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001147	x	
521.	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001211	x	
522.	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001191	x	
523.	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001182	x	
524.	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001809	x	
525.	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001704	x	
526.	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001229	x	
	LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN	04	01	03
527.	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	1.009403		x
528.	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009397	x	

529.	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009398		x
530.	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1.009399		x
	LĨNH VỰC THƯ VIỆN	03	03	00
531.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008897	x	
532.	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008896	x	
533.	Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008895	x	
X	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	73	27	46
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC	08	02	06
534.	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	1.006388		x
535.	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.005074		x
536.	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	1.005067		x
537.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	1.00070		x
538.	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông)	1.006389		x
539.	Tuyển sinh trung học phổ thông	3.000181		x
540.	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	1.000270	x	

541.	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	1.001088	x	
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	08	03	05
542.	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục	1.005069		x
543.	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm	1005073		x
544.	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm)	2.001988		x
545.	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục	1.005088		x
546.	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu)	1.005087		x
547.	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	1.005082	x	
548.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	1.005354	x	
549.	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	2.001989	x	
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC DÂN TỘC	04	00	04
550.	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	1.005084		x
551.	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú	1.005079		x
552.	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	1.005076		x
553.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.005081		x
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CƠ CỞ GIÁO DỤC KHÁC	18	06	12

554.	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục	1.005015		x
555.	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	1.005008		x
556.	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	1.004988		x
557.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	1.004999		x
558.	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	1.004991		x
559.	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương	1.005017		x
560.	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	1.005053		x
561.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	1.005025		x
562.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	1.005043		x
563.	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)	1.005036		x
564.	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	1.005195		x
565.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061		x
566.	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	2.001985	x	
567.	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	2.001987	x	
568.	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.001000	x	
569.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	1.005049	x	
570.	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	1.005359	x	
571.	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.000181	x	
	LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC	04	00	04
572.	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000715		x

573.	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000713		x
574.	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000711		x
575.	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000259		x
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG QUỐC DÂN	11	06	05
576.	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	1.000288		x
577.	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1.000280		x
578.	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	1.000691		x
579.	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1.005143		x
580.	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	2.000011		x
581.	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000729	x	
582.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh	1.004435	x	
583.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số	1.004436	x	
584.	Đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên	1.005144	x	
585.	Xét, cấp học bổng chính sách	1.002407	x	
586.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1.001714	x	
	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI	15	04	11
587.	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	1.001492		x
588.	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1.001497		x
589.	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1.001496		x
590.	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000939		x

591.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000716		x
592.	Cho phép hoạt động giáo dục đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.006446		x
593.	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với: cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000718		x
594.	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001493		x
595.	Phê duyệt liên kết giáo dục	1.001499	x	
596.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008722	x	
597.	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008723	x	
598.	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001495	x	
	LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH	05	03	02
599.	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005142		x
600.	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005095		x
601.	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	1.009394	x	
602.	Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT	1.005090	x	
603.	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005098	x	
	LĨNH VỰC VĂN BẰNG CHỨNG CHỈ	03	03	00

604.	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	1.004889	x	
605.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	1.005092	x	
606.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	2.001914	x	
XI	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	21	00	21
	LĨNH VỰC BÁO CHÍ	02	00	02
607.	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (Trong nước)	1.004637		x
608.	Thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin	1.004640		x
	LĨNH VỰC BƯU CHÍNH	01	00	01
609.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bưu chính trong phạm vi nội tỉnh.	1.003687		x
	LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH	13	00	13
610.	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	1.003729		x
611.	Cấp giấy phép hoạt động In	1.004153		x
612.	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001594		x
613.	Cấp giấy phép In gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	2.001564		x
614.	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	1.003868		x
615.	Cấp lại giấy phép hoạt động in	2.001744		x
616.	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001584		x
617.	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.008201		x
618.	Chuyển nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu	2.001732		x
619.	Đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001740		x
620.	Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.003114		x

621.	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu	2.001728		x
622.	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001737		x
	LĨNH VỰC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ	05	00	05
623.	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	2.001765		x
624.	Cấp giấy phép thiết lập trang tin điện tử (Internet) tổng hợp	2.001098		x
625.	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001087		x
626.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	1.003384		x
627.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	1.005452		x
XII	SỞ DU LỊCH	26	08	18
628.	Thủ tục Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001628		x
629.	Thủ tục Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001616		x
630.	Thủ tục Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001622		x
631.	Thủ tục Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	2.001611		x
632.	Thủ tục Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	2.001589		x
633.	Thủ tục Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	1.003742		x
634.	Thủ tục Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003717		x
635.	Thủ tục Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	1.003240		x
636.	Thủ tục Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh	1.003275		x

	ngành kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy			
637.	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.005161		x
638.	Thủ tục Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003002		x
639.	Thủ tục Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.001837		x
640.	Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	1.001440		x
641.	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004605		x
642.	Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004628		x
643.	Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.004623		x
644.	Thủ tục Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.001432		x
645.	Thủ tục Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1.004614		x
646.	Thủ tục Công nhận điểm du lịch	1.004528	x	
647.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004551	x	
648.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004503	x	
649.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.001455	x	
650.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004580	x	
651.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách	1.004572	x	

	du lịch			
652.	Thủ tục Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	1.004594	x	
653.	Thủ tục Công nhận Khu du lịch	1.003490	x	
XIII	SỞ NGOẠI VỤ	04	04	00
654.	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002314	x	
655.	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002311	x	
656.	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002313	x	
657.	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002312	x	
XIV	SỞ TƯ PHÁP	19	19	00
	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI	04	04	00
658.	Xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	2.002349	x	
659.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179	x	
660.	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003160	x	
661.	Thủ tục Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	1.004878	x	
	LĨNH VỰC LÝ LỊCH TƯ PHÁP	03	03	00
662.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại	2.000488	x	

	Việt Nam			
663.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	2.000505	x	
664.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	2.001417	x	
	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC	01	01	00
665.	Thủ tục phục hồi danh dự	2.002191	x	
	LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP	05	05	00
666.	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	2.000823	x	
667.	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	2.000568	x	
668.	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	1.001216		
669.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	2.000555	x	
670.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	1.001117	x	
	LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	06	06	00
671.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008889	x	
672.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008890	x	
673.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt	1.008904	x	

	Nam			
674.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.008905	x	
675.	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008906	x	
676.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001248	x	
XV	SỞ TÀI CHÍNH	16	15	01
	LĨNH VỰC TIN HỌC -THỐNG KÊ	01	00	01
677.	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	2.002206		x
	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN	14	14	00
678.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	1.005416	x	
679.	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	1.005417	x	
680.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	1.005418	x	
681.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	1.005420	x	
682.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	1.005421	x	
683.	Quyết định điều chuyển tài sản công	1.005422	x	
684.	Quyết định bán tài sản công	1.005423	x	

685.	Quyết định thanh lý tài sản công	1.005426	x	
686.	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	1.005429	x	
687.	Quyết định tiêu hủy tài sản công	1.005427	x	
688.	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại	1.005428	x	
689.	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	1.005432	x	
690.	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	1.005433	x	
691.	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội	2.002173	x	
	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	01	01	00
692.	Thủ tục phê duyệt phương án cổ phần hóa thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh.	1.009431	x	
XVI	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	10	03	07
693.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000282	x	
694.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000286		x
695.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	2.000744		x
696.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	2.000751	x	
697.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731		x
698.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.001758		x
699.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776		x

700.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001753		x
701.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	2.000777	x	
702.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	1.001739		x
XVII	BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ CÔNG NGHIỆP	66	27	39
	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ	23	00	23
703.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	1.009742		x
704.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	1.009748		x
705.	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	1.009755		x
706.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	1.009756		x
707.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009757		x
708.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	1.009759		x
709.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009760		x
710.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009762		x

711.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyên nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009763		x
712.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009764		x
713.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009765		x
714.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009766		x
715.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009767		x
716.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 NĐ số 31/2021/NĐ-CP)	1.009768		x
717.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009769		x
718.	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009770		x
719.	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp	1.009771		x

	thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc BQL			
720.	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1.009772		x
721.	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009774		x
722.	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009773		x
723.	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	1.009775		x
724.	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009776		x
725.	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009777		x
	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	10	00	10
726.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327		x
727.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện từ khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban Quản lý đến khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban Quản lý khác)	2.000450		x
728.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới mọi hình thức)	2.000450		x
729.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Đối với trường hợp thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài)	2.000347		x
730.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện (Đối với trường hợp thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện)	2.000347		x

731.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện (Đối với trường hợp thay đổi tên gọi của Văn phòng đại diện)	2.000347		x
732.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện (Đối với trường hợp thay đổi nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện)	2.000347		x
733.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện (Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ đặt trụ sở của Văn phòng đại diện trong khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban quản lý)	2.000347		x
734.	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện	2.000327		x
735.	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	2.000314		x
	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG	06	00	06
736.	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000450		x
737.	Gia hạn giấy phép lao động cho lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.009811		x
738.	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192		x
739.	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1.000459		x
740.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955		x
741.	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1.005132	x	
	LĨNH VỰC QUY HOẠCH KIẾN TRÚC	02	02	00
742.	Thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết	1.002701	x	
743.	Thẩm định và phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng	1.003011	x	
	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	02	02	00
744.	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.002562	x	

745.	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.002526	x	
	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG	02	02	00
746.	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	1.004148	x	
747.	Chấp thuận về môi trường (Trường hợp dự án có những thay đổi được quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án)	1.004141	x	
	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	04	04	00
748.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp quyết định chủ trương đầu tư)	1.003010	x	
749.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao lại đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp quyết định chủ trương đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình)	1.003010	x	
750.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại địa bàn khu kinh tế.	1.002253	x	
751.	Gia hạn sử dụng đất tại địa bàn khu kinh tế	1.001990	x	
	LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN	16	16	00
752.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	2.001787	x	
753.	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1.000778	x	
754.	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1.000778	x	

755.	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	1.004481	x	
756.	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	1.005408	x	
757.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	2.001814	x	
758.	Đóng cửa mỏ khoáng sản	1.004367	x	
759.	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001781	x	
760.	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.004343	x	
761.	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001777	x	
762.	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	1.004446	x	
763.	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	2.001783	x	
764.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.	1.004345	x	
765.	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khai thác khoáng sản.	1.004135	x	
766.	Đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình	1.004132	x	
767.	Cấp phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	1.004446	x	
	LĨNH VỰC CÔNG SẢN	01	01	00
768.	Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động	1.005413	x	
XVIII	SỞ NỘI VỤ	61	61	00
	LĨNH VỰC HỘI, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ	17	17	00
769.	Thủ tục Công nhận ban vận động thành lập hội	1.003503	x	

770.	Thủ tục Thành lập hội	2.001481	x	
771.	Thủ tục Phê duyệt điều lệ hội	1.003960	x	
772.	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	2.001688	x	
773.	Thủ tục Đổi tên hội	2.001678	x	
774.	Thủ tục Hội tự giải thể	1.003918	x	
775.	Thủ tục Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường	1.003900	x	
776.	Thủ tục Cho phép hội đặt văn phòng đại diện	1.003866	x	
777.	Thủ tục Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.003822	x	
778.	Thủ tục Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	2.001590	x	
779.	Thủ tục Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	2.001567	x	
780.	Thủ tục Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	1.003621	x	
781.	Thủ tục Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.003916	x	
782.	Thủ tục Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (cấp tỉnh)	1.003950	x	
783.	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	1.003920	x	
784.	Thủ tục Đổi tên quỹ	1.003879	x	
785.	Thủ tục Quỹ tự giải thể	1.003866	x	
	LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG	09	09	00
786.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000449	x	
787.	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.000934	x	
788.	Thủ tục Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương,	1.000924	x	

	tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			
789.	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	2.000287	x	
790.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	2.000437	x	
791.	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	1.000898	x	
792.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đợt xuất	2.000422	x	
793.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình	2.000418	x	
794.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại	1.000681	x	
	LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO	35	35	00
795.	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001894	x	
796.	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001886	x	
797.	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001875	x	
798.	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	1.001854	x	
799.	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	1.001843	x	
800.	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1.001832	x	
801.	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1.001818	x	

802.	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001807	x	
803.	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001797	x	
804.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	2.002167	x	
805.	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001775	x	
806.	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	2.000713	x	
807.	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1.001550	x	
808.	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1.000788	x	
809.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	1.000780	x	
810.	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.000766	x	
811.	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000654	x	
812.	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000638	x	
813.	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	2.000269	x	
814.	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	2.000264	x	
815.	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000604	x	

816.	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.000587	x	
817.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000535	x	
818.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000415	x	
819.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000517	x	
820.	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	1.001642	x	
821.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.001640	x	
822.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001637	x	
823.	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	2.000456	x	
824.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001628	x	
825.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001626	x	
826.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001624	x	
827.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở	1.001610	x	

	nhiều huyện thuộc một tỉnh			
828.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.001604	x	
829.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.001589	x	
B	CẤP HUYỆN	66	21	45
	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	01	01	00
830.	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	1.003013	x	
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	04	04	00
831.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842	x	
832.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552	x	
833.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1.004440	x	
834.	Cho phép trường mẫu giáo, trường MN, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390	x	
	LĨNH VỰC VĂN HÓA	04	02	02
835.	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	1.000933	x	
836.	Thủ tục công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	1.004648		x
837.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội	1.003635	x	
838.	Thủ tục Đăng ký tổ chức lễ hội	1.003645		x
	LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO	05	00	05
839.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	2.000267		x
840.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.001220		x

841.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.001212		x
842.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	1.001204		x
843.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	1.000316		x
	LĨNH VỰC TỔ CHỨC, PHI CHÍNH PHỦ	04	00	04
844.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	1.003841		x
845.	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	1.003807		x
846.	Thủ tục đổi tên hội	1.003757		x
847.	Thủ tục tự giải thể đối với hội	1.003732		x
	LĨNH VỰC HỘ TỊCH	06	02	04
848.	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766		x
849.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756		x
850.	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	2.000748	x	
851.	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189		x
852.	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554		x
853.	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	2.000635	x	
	LĨNH VỰC XUẤT BẢN	02	00	02
854.	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	2.001931		x
855.	Thay đổi thông tin cơ sở dịch vụ photocopy	2.001762		x

	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC	01	01	00
856.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	2.002190	x	
	LĨNH VỰC THÀNH LẬP HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH	04	01	03
857.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612		x
858.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2.000720		x
859.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575		x
860.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266	x	
	LĨNH VỰC THÀNH LẬP CỦA HỢP TÁC XÃ	16	00	16
861.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	2.002123		x
862.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005378		x
863.	Thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã	1.005280		x
864.	Đăng ký khi hợp tác xã chia	2.002122		x
865.	Đăng ký khi hợp tác xã tách	2.002120		x
866.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	1.005121		x
867.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	1.004972		x
868.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	2.001973		x
869.	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	1.004982		x
870.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	1.004979		x
871.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	2.001958		x

872.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005377		x
873.	Châm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005010		x
874.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	2.001973		x
875.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	1.004895		x
876.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	2.001973		x
	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG – TIỀN LƯƠNG	02	02	00
877.	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19	1.008360	x	
878.	Hỗ trợ người lao động ngừng việc do đại dịch COVID-19	2.002399	x	
	LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG	02	02	00
879.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307	x	
880.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308	x	
	LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI	04	00	04
881.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng	1.001776		x
882.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	2.000744		x
883.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	1.001739		x
884.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731		x
	LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI	01	01	00
885.	Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Bảo trợ xã hội	1.008133	x	
	LĨNH VỰC QUY HOẠCH	01	00	01

886.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1.008455		x
	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG	02	00	02
887.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009998		x
888.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009999		x
	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA	07	05	02
889.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620	x	
890.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2.000615	x	
891.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240		x
892.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633		x
893.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150	x	
894.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000181	x	
895.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000162	x	

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ